

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11- 9 -2018

*“V/v Tranh chấp nam nữ chung
sống với nhau như vợ chồng mà
không đăng ký kết hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Sơn Thị Sô Tha.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Kim Ngọc Châu.
 2. Bà Tô Thị Mỹ Hạnh.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Kim Riêng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú:* Không tham gia.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2018, về việc *“Tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1975 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Tạm trú: Ấp Ch, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh T, sinh năm 1969 (có mặt);
Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2018 nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm L trình bày: Năm 1993 do mai mối nên bà và ông Trần Thanh T quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới thì vợ chồng bà về chung sống tại nhà bà nội chồng đến năm 1999 thì vợ chồng bà cất nhà ra riêng tại ấp Đ, xã T, huyện T, thời gian đầu mới cưới nhau về hai vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, cùng nhau làm ăn chăm lo cuộc sống gia đình. Năm 2014, vợ chồng bán

nhà và đầu thầu vô bán căn tin, sống tạm tại trường THCS Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau, do ông T không lo làm ăn, chỉ biết chơi bời, cặp bồ lăng nhăng. Không những thế, ông T còn về nhà chửi bới bà với những lời lẽ thô tục, bà đã cố gắng nhẫn nhịn, khuyên răn nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy không thay đổi và vợ chồng đã sống ly thân với nhau đã 04 năm nay, không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 người con chung tên Trần Khánh T, sinh năm 1994 và Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003; Về tài sản chung, nợ chung không có và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay nhận thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu xin được ly hôn với ông Trần Thanh T; Về con chung có 02 người con chung: Tên Trần Khánh T, sinh năm 1994 và Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003. Nay Trần Khánh T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Trần Khánh D đang chung sống với ông T nên tùy cháu D có nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi và bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/8/2018 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Trần Thanh T trình bày: Ông Trần Thanh T hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của bà Trần Thị Cẩm L về quá trình chung sống cũng như con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay xét thấy về quan hệ hôn nhân của vợ chồng đã có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên ông đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Cẩm L; Về con chung có 02 con chung tên Trần Khánh T, sinh năm 1994 và Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003. Nay Trần Khánh T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Trần Khánh D đang chung sống với ông nên tùy cháu có nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi và bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Ông T thống nhất không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Có nhưng đã thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của cháu Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003 trình bày: Cha, mẹ của cháu tên Trần Thị Cẩm L và Trần Thanh T ly hôn với nhau thì cháu không có ý kiến. Nếu cha, mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu được ở chung với cha.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Do nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm L và ông Trần Thanh T có nơi cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị Cẩm L và ông Trần Thanh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”. Hiện nay, bà L và ông T xác định quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do hiểu lầm, không hiểu nhau và bà L cũng nhiều lần bỏ đi nên cả bà L và ông T đều yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T không được pháp luật công nhận là hợp pháp nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Cẩm L và ông Trần Thanh T.

[3] *Về con chung* có 02 con chung: Tên Trần Khánh T, sinh năm 1994 và Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003. Nay Trần Khánh T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Trần Khánh D đang chung sống với ông T (đây cũng là ý chí nguyện vọng của cháu Trần Khánh D được sống với cha). Giao con chung tên Trần Khánh D cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T không yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện này của ông Trần Thanh T.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà L và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Bà Trần Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm L.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Trần Thị Cẩm L và ông Trần Thanh T.

2. Về con chung: Trần Khánh T, sinh năm 1994, đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Trần Khánh D, sinh ngày 13/11/2003 cho

ông Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi (phù hợp với ý chí nguyện vọng của cháu D được ở với cha). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Thanh T về việc không yêu cầu bà Trần Thị Cẩm L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Trần Thị Cẩm L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình nên được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0013984 ngày 31/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ông Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi Cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Son Thị Sô Tha